

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2013 các tiểu dự án thuộc Dự án
Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 – Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án
Quản lý rủi ro thiên tai (Khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 4770-VN về việc Tài trợ bổ sung Dự án Quản lý rủi ro thiên tai giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển Quốc tế IDA.

Căn cứ Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011 từ nguồn Hợp phần 3 của dự án Quản lý rủi ro thiên tai;

Căn cứ văn bản số 37/BTC-BĐPHP3 ngày 21/5/2012 của Ban Điều phối hợp phần 3 về việc phân bổ vốn từ nguồn vốn Hợp phần 3 – Dự án Quản lý rủi ro thiên tai – Tài trợ bổ sung vay vốn WB;

Căn cứ Thông tư số 108/2007/TT-BTC ngày 07/9/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA);

Căn cứ Quyết định số 2041/QĐ-CTUBND ngày 24/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các Tiểu dự án thuộc dự án Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 – Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011); Căn cứ các Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật của 14 tiểu dự án thành phần;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2086/TTr-SNN ngày 01/7/2013 về việc xin phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2013 các tiểu dự án thuộc Dự án Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 – Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (Khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011); đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 78/TTr-SKHĐT ngày 22/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2013 các tiểu dự án thuộc Dự án Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 – Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (Khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 – Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc dự án Quản lý rủi ro thiên tai (khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011).

2. Chủ dự án tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

3. Chủ đầu tư: UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Y tế, Sở Giao thông vận tải.

4. Các tiêu dự án thành phần:

- Đê Sông Kôn (Đoạn thượng lưu cầu Lộc Thượng).
- Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Diêu Trì - Mục Thịnh.
- Kè trạm bơm Mỹ Lợi.
- Kè Đại Bình.
- Trạm y tế xã Cát Tài.
- Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải - Cát Thành.
- Trạm y tế xã Mỹ Hiệp.
- Nâng cấp, cải tạo kênh trạm bơm Mỹ Trang.
- Sửa chữa đập ngăn mặn Ông Khéo.
- Chống xói lở suối nước Đục.
- Kè chống xói lở suối Nước Lim.
- Nâng cấp tuyến đường làng Konlotpok đi thôn Định An.
- Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đák Mang.
- Kè chống xói lở thị trấn An Lão.

5. Kế hoạch tài chính năm 2013:

Tổng số: 65.356.914.000 đồng

Trong đó:

- Kế hoạch rút vốn ODA (vốn vay WB): 50.000.000.000 đồng;

- Kế hoạch rút vốn đối ứng: 15.356.914.000 đồng

Trong đó: + Ngân sách tỉnh: 2.035.896.000 đồng;

+ Ngân sách các huyện: 13.321.018.000 đồng.

Điều 2. Giao các chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Y tế, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý dự án Hợp phần 3 tỉnh Bình Định, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *ph*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Thị Thu Hà;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K14 (H.30b) *ph*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Thị Thu Hà



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2013

DỰ ÁN: TÀI TRỢ BỔ SUNG HỢP NHẬP GIAI ĐOẠN 2-HỖ TRỢ TÀI THIẾT SAU THIÊN TAI TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 18 / 10 /2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tiểu dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	L/kế thực hiện từ đầu đến thời điểm bc	Kế hoạch vốn năm 2013			
					Vốn ODA	Vốn đối ứng		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
I	Huyện Tuy Phước		5.764.263		4.500.000	1.264.263		1.264.263
	Đê Sông Kôn (Đoạn thượng lưu cầu Lộc Thượng)	Huyện Tuy Phước	5.764.263		4.500.000	1.264.263		1.264.263
A	Vốn ODA		4.507.996		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		4.483.781		4.500.000	7.996		7.996
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		24.215					
B	Vốn của Chủ đầu tư		1.256.267			1.256.267		1.256.267
II	Huyện Vân Canh		4.669.818		4.000.000	669.818	669.818	0
	Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Diêu Trì-Mục Thịnh	Sở GTVT	4.669.818		4.000.000	669.818	669.818	0
A	Vốn ODA		4.004.587		4.000.000			
1	Thi công xây dựng công trình		3.977.540		4.000.000	4.587	4.587	
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		27.047					
B	Vốn của Chủ đầu tư		665.231			665.231	665.231	
III	TP. Quy Nhơn		6.212.712		4.500.000	1.712.712		1.712.712
	Kê trạm bơm Mỹ Lợi	TP. Quy Nhơn	6.212.712		4.500.000	1.712.712		1.712.712
A	Vốn ODA		4.511.769		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		4.481.938		4.500.000	11.769		11.769
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		29.831					
B	Vốn của Chủ đầu tư		1.700.943			1.700.943		1.700.943
IV	Thị xã An Nhơn		6.514.115		5.000.000	1.514.115		1.514.115
	Kê Đại Bình	Thị xã An Nhơn	6.514.115		5.000.000	1.514.115		1.514.115
A	Vốn ODA		5.000.000		5.000.000			
1	Thi công xây dựng công trình		4.956.071		5.000.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		43.929					
B	Vốn của Chủ đầu tư		1.514.115			1.514.115		1.514.115
V	Huyện Phù Cát		5.806.539		5.000.000	806.539	806.539	0
V.1	Trạm y tế xã Cát Tài	Sở Y tế	2.913.317		2.500.000	413.317	413.317	
A	Vốn ODA		2.500.000		2.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		2.494.225		2.500.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		5.775					
B	Vốn của Chủ đầu tư		413.317			413.317	413.317	
V.2	Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải-Cát Thành	Sở GTVT	2.893.222		2.500.000	393.222	393.222	0
A	Vốn ODA		2.500.000		2.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		2.474.538		2.500.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		25.462					
B	Vốn của Chủ đầu tư		393.222			393.222	393.222	
VI	Huyện Phù Mỹ		6.724.889		4.500.000	2.224.889	341.075	1.883.814
VI.1	Trạm y tế xã Mỹ Hiệp	Sở Y tế	2.341.075		2.000.000	341.075	341.075	0
A	Vốn ODA		2.000.000		2.000.000			
1	Thi công xây dựng công trình		1.995.405		2.000.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		4.595					
B	Vốn của Chủ đầu tư		341.075			341.075	341.075	
VI.2	Nâng cấp, cải tạo kênh trạm bơm Mỹ Trang	Huyện Phù Mỹ	4.383.814		2.500.000	1.883.814		1.883.814
A	Vốn ODA		3.680.325		2.500.000			

STT	Tiểu dự án	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	L/kế thực hiện từ đầu đến thời điểm bc	Kế hoạch vốn năm 2013			
					Vốn ODA	Vốn đối ứng		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
1	Thi công xây dựng công trình		3.654.471					
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		25.854		2.500.000	1.180.325		1.180.325
B	Vốn của Chủ đầu tư		703.489			703.489		703.489
VII	Huyện Hoài Nhơn		6.997.356		4.500.000	2.497.356		2.497.356
	Sửa chữa đập ngăn mặn Ông Khéo	Huyện Hoài Nhơn	6.997.356		4.500.000	2.497.356		2.497.356
A	Vốn ODA		5.897.410		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		5.857.578		4.500.000	1.397.410		1.397.410
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		39.832					
B	Vốn của Chủ đầu tư		1.099.946			1.099.946		1.099.946
VIII	Huyện Tây Sơn		5.501.451		4.500.000	1.001.451		1.001.451
	Chống xói lở suối nước Đục	Huyện Tây Sơn	5.501.451		4.500.000	1.001.451		1.001.451
A	Vốn ODA		4.511.416		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		4.465.692		4.500.000	11.416		11.416
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		45.724					
B	Vốn của Chủ đầu tư		990.035			990.035		990.035
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		5.455.127		4.500.000	955.127		955.127
IX.1	Kè chống xói lở suối Nước Lim	Huyện Vĩnh Thạnh	2.468.011		2.000.000	468.011		468.011
A	Vốn ODA		2.000.000		2.000.000			
1	Thi công xây dựng công trình		1.982.482		2.000.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		17.518					
B	Vốn của Chủ đầu tư		468.011			468.011		468.011
IX.2	Nâng cấp tuyến đường làng Konlotpok đi thôn Định An	Huyện Vĩnh Thạnh	2.987.116		2.500.000	487.116		487.116
A	Vốn ODA		2.506.485		2.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		2.489.556		2.500.000	6.485		6.485
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		16.929					
B	Vốn của Chủ đầu tư		480.631			480.631		480.631
X	Huyện Hoài Ân		5.433.441		4.500.000	933.441		933.441
	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đák Mang	Huyện Hoài Ân	5.433.441		4.500.000	933.441		933.441
A	Vốn ODA		4.500.000		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		4.467.370		4.500.000	0		0
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		32.630					
B	Vốn của Chủ đầu tư		933.441			933.441		933.441
XI	Huyện An Lão		6.058.739		4.500.000	1.558.739		1.558.739
	Kè chống xói lở thị trấn An Lão	Huyện An Lão	6.058.739		4.500.000	1.558.739		1.558.739
A	Vốn ODA		5.124.447		4.500.000			
1	Thi công xây dựng công trình		5.090.557		4.500.000	624.447		624.447
2	Bảo hiểm xây dựng công trình		33.890					
B	Vốn của Chủ đầu tư		934.292			934.292		934.292
XII	Ban QLDA Hợp phần 3	Sở NN&PTNT	336.707	118.243	0	218.464	218.464	0
	Vốn của Chủ đầu tư		336.707	118.243		218.464	218.464	
	Tổng cộng		65.475.157	118.243	50.000.000	15.356.914	2.035.896	13.321.018

* Ghi chú: Chi phí QLDA của Ban quản lý dự án hợp phần 3 = Chi phí QLDA của 14 tiểu dự án x 30%.



PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ VÀ CƠ CẤU VỐN CHO CÁC TIỂU DỰ ÁN

Kiểm tra số 3070 /QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiểu dự án / Hạng mục công việc	Tổng số	Trong đó					
			Xây dựng	Bồi thường	Quản lý dự án	Tư vấn Đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Dự Phòng
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	Đê Sông Kôn (Đoạn thượng lưu cầu Lộc Thượng)	5.764.263	4.483.781	500.000	95.085	330.676	106.806	247.915
2	Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Diêu Trì-Mục Thịnh	4.669.818	3.977.540		80.036	315.247	74.623	222.372
3	Kè trạm bơm Mỹ Lợi	6.212.712	4.481.938	748.521	95.477	493.312	97.621	295.843
4	Kè Đại Bình	6.514.115	4.956.071	560.000	105.261	457.650	127.794	307.339
5	Trạm y tế xã Cát Tài	2.913.317	2.494.225		56.664	193.795	29.904	138.729
6	Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải-Cát Thành	2.893.222	2.474.538		49.822	188.914	42.176	137.772
7	Trạm y tế xã Mỹ Hiệp	2.341.075	1.995.405		45.332	157.198	31.660	111.480
8	Nâng cấp, cải tạo kênh trạm bơm Mỹ Trang	4.383.814	3.654.471		79.435	355.663	85.492	208.753
9	Sửa chữa đập ngăn mặn Ông Khéo	6.997.356	5.857.578		125.215	556.630	124.726	333.207
10	Chống xói lở suối nước Đục	5.501.451	4.465.692	150.000	94.788	447.941	81.056	261.974
11	Kè chống xói lở suối Nước Lim	2.468.011	1.982.482	100.000	42.063	193.418	37.286	112.762
12	Nâng cấp tuyến đường làng Konlotpok đi thôn Định An	2.987.116	2.489.556		49.998	282.788	22.530	142.244
13	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đák Mang	5.433.441	4.467.370	100.000	94.852	430.583	81.901	258.735
14	Kè chống xói lở thị trấn An Lão	6.058.739	5.090.557		108.330	480.363	90.978	288.511
15	Chi phí QLDA của Ban QLDA tỉnh	336.707			336.707			
Tổng số		65.475.157	52.871.204	2.158.521	1.459.065	4.884.178	1.034.553	3.067.636

John

**PHỤ LỤC 2: CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ CHO TỪNG TIỂU DỰ ÁN:**

(Kèm theo Quyết định số **3070** /QĐ-UBND ngày **18** / **10** /2013 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên tiểu dự án/Nguồn vốn	Tổng số	Nguồn vốn		
			WB (Chi xây dựng và bảo hiểm CT)	NS tỉnh	NS huyện
1	2	3	11	12	13
1	Đê Sông Kôn (Đoạn thượng lưu cầu Lộc Thượng)	5.764.263	4.500.000		1.264.263
2	Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Diêu Trì-Mục Thịnh	4.669.818	4.000.000	669.818	
3	Kè trạm bơm Mỹ Lợi	6.212.712	4.500.000		1.712.712
4	Kè Đại Bình	6.514.115	5.000.000		1.514.115
5	Trạm y tế xã Cát Tài	2.913.317	2.500.000	413.317	
6	Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải-Cát Thành	2.893.222	2.500.000	393.222	
7	Trạm y tế xã Mỹ Hiệp	2.341.075	2.000.000	341.075	
8	Nâng cấp, cải tạo kênh trạm bơm Mỹ Trang	4.383.814	2.500.000		1.883.814
9	Sửa chữa đập ngăn mặn Ông Khéo	6.997.356	4.500.000		2.497.356
10	Chống xói lở suối nước Đục	5.501.451	4.500.000		1.001.451
11	Kè chống xói lở suối Nước Lim	2.468.011	2.000.000		468.011
12	Nâng cấp tuyến đường làng Konlotpok đi thôn Định An	2.987.116	2.500.000		487.116
13	Gia cố kè chống sạt lở đường đến xã Đắc Mang	5.433.441	4.500.000		933.441
14	Kè chống xói lở thị trấn An Lão	6.058.739	4.500.000		1.558.739
15	Chi phí QLDA của Ban QLDA tỉnh	336.707	0	336.707	
Tổng số		65.475.157	50.000.000	2.154.139	13.321.018

John